

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHÚ MỸ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Bản án số: 53/2024/DS - ST

Ngày: 16-9-2024

Về Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Bạch Gương
- Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân – Thư ký TAND thị xã Phú

Mỹ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng

Tàu tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 84/2023/TLST- DS ngày 09 tháng 5 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2024/QĐST – DS ngày 28 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Dạ T, sinh năm 1970

Địa chỉ: Tổ I, khu phố B, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1975

Địa chỉ: Số nhà A đường T, thị trấn N, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy T1, sinh năm 1986

Địa chỉ: Tổ A, khu phố P, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Đào Thanh T2, sinh năm 1985

Địa chỉ: Tổ A, khu phố P, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

- Người làm chứng:

- Ông Vũ Văn B, sinh năm 1974

Địa chỉ: khu phố P, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

2. Ông Huỳnh Ngọc T3, sinh năm 1989

Địa chỉ: khu phố P, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

3. Ông Trương Đình C, sinh năm 1963

Địa chỉ: khu phố V, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

4. Ông Phan Phước T4, sinh năm 1992

Địa chỉ: Khu phố T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

5. Ông Phạm Thế M, sinh năm 1959

Địa chỉ: khu phố P, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

6. Ông Lê P, sinh năm 1982

Địa chỉ: khu phố P, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

7. Bà Trịnh Thị Y, sinh năm 1979

Địa chỉ: Khu phố H, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

8. Bà Nguyễn Thị Minh T5, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có đơn xin vắng mặt).

9. Ông Lê Trần Ngọc Đ, sinh năm 1995

Địa chỉ: D, B, xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/4/2023, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Dạ T trình bày:

Giữa bà và bà T1 có mối quan hệ làm ăn quen biết, trong khoảng thời gian năm 2022 bà T nhiều lần cho bà T1 vay mượn tiền để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đảo hạn ngân hàng với tổng số tiền cho vay khoảng hơn 14.000.000.000 đồng. Đến ngày 10/10/2022 bà T và bà T1 ngồi lại với nhau để tính toán nợ, sau khi tính toán cân trừ khoản nợ vào các thửa đất bà T1 chuyển nhượng cho bà T thì bà T1 còn nợ bà T số tiền 5.000.000.000 đồng. Các bên đã thống nhất đến văn phòng C1 ký hợp đồng vay tiền số công chứng 7675, quyển số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/10/2022 với nội dung: Bà T cho bà T1 vay số tiền 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay 04 tháng kể từ thời điểm công chứng hợp đồng, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận.

Từ thời điểm ký hợp đồng vay tiền đến nay bà T1 không thanh toán khoản tiền nào cho bà T.

Quá trình bà khởi kiện tại Tòa án thì bà T1 đã tố cáo bà về hành vi cho vay lãi nặng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại cơ quan Cảnh sát điều tra công an tỉnh B,

sau đó cơ quan Cảnh sát điều tra công an tỉnh B đã chuyển đơn đến cơ quan Cảnh sát điều tra công an thị xã P để điều tra theo thẩm quyền, quá trình điều tra cơ quan công an đã mời bà, bà T1 và những người có liên quan đến làm việc, ghi lời khai, cho đối chất giữa bà và bà T1, bà cũng đã cung cấp các tài liệu chứng cứ có liên quan cho cơ quan công an xem xét, đến ngày 07/11/2023 cơ quan cảnh sát điều tra công an thị xã P đã ban hành Kết luận giải quyết nguồn tin tội phạm, tại kết luận trên xác định bà T1 còn nợ bà T số tiền 5.994.000.000 đồng, trong đó gồm 5.000.000.000 đồng của hợp đồng vay ngày 10/10/2022 và 994.000.000 đồng là các khoản bà T1 đã vay thêm ngoài hợp đồng ngày 10/10/2022, sau khi trừ nợ hết các khoản: 1.500.000.000 đồng khi bán đất cho ông Lê P; 2.200.000.000 đồng bán đất cho ông Lê P; 1.100.000.000 đồng trừ nợ bán đất cho ông M.

Như vậy, bà khẳng định bà T1 còn nợ bà số tiền 5.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2022 ký tại văn phòng C2 Do đó bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền 5.000.000.000 đồng.

Về lãi suất: Tại hợp đồng vay các bên không thỏa thuận cụ thể mức lãi suất tuy nhiên bà xác định lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, từ thời điểm vay đến nay bà T1 chưa thanh toán khoản lãi nào. Do đó, này bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 thanh toán tiền lãi với mức lãi suất 1,6%/tháng, tính từ thời điểm vay ngày 10/10/2022 đến nay là 23 tháng 07 ngày, tương đương số tiền: 5.000.000.000 đồng x 1,6%/tháng x 23 tháng 07 ngày = 1.885.333.000 đồng.

Tại phiên tòa: Bà T giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện như đã trình bày và không bổ sung gì thêm.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1 trình bày:

Bà xác định giữa bà và bà T có quan hệ quen biết, làm ăn chung và bà có nhiều lần vay tiền của bà T để mua bán đất đai.

Ngày 10/10/2022 giữa bà và bà T ký hợp đồng vay tiền số chông chứng 7675, quyển số 01/2022 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C2 Do trước đó bà có nhiều lần vay tiền của bà T để mua bán đất đai nên đến ngày 10/10/2022 cả hai cùng nhau thỏa thuận xác nhận số tiền bà còn nợ bà T là 5.000.000.000 đồng. Thời hạn thanh toán nợ là 04 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay. Tại hợp đồng vay không thỏa thuận lãi suất cụ thể.

Bà xác định đến nay đã thanh toán cho bà T tổng số tiền đã ký hợp đồng vay ngày 10/10/2022 là 5.000.000.000 đồng. Cụ thể bà thanh toán cho bà T dưới hình thức sau: Tháng 6/2022 bà sang tên quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 762, tờ bản đồ số 76, diện tích 73,9m² tọa lạc tại phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho ông Huỳnh Ngọc T3 (ông T3 là con trai là T) đứng tên để đảm bảo cho khoản vay 2.200.000.000 đồng mà bà đã mượn ông T3 (khoản vay 2.200.000.000 đồng bà vay bằng tiền mặt, không lập giấy tờ vay mượn với ông T3 mà chỉ chuyển nhượng đất cho ông T3 để làm tin). Sau đó ngày 16/12/2022 bà T và ông T3 đã bán thửa đất trên để trừ nợ cho bà trong khoản nợ 5.000.000.000 đồng trên.

Năm 2022 bà có bán cho bà T 01 xe ô tô với giá 180.000.000 đồng. Bà T chỉ thanh toán lại cho bà 20.000.000 đồng, còn lại 160.000.000 đồng là để cản trừ vào khoản nợ 5.000.000.000 đồng.

Ngày 28/10/2022 bà có bán lại cho bà T 01 giấy đặt cọc, giấy cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 846, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký giữa bà và ông Phạm Thế M, sau đó bà và ông M huỷ hợp đồng đặt cọc trên chuyển sang cho bà T ký hợp đồng đặt cọc với ông M, với giá 1.180.000.000 đồng. Số tiền này bà T không đưa tiền cho bà mà hai bên thống nhất cản trừ vào khoản vay 5.000.000.000 đồng tại Hợp đồng vay ngày 10/10/2022.

Trước đó bà có nhận chuyển nhượng bằng giấy tay của ông Lê Thành T6 và bà Trịnh Thị Y một phần diện tích đất (bà không nhớ cụ thể số thửa, số tờ bản đồ) tọa lạc tại phường M, thị xã P. Đến tháng 9/2022 bà chuyển nhượng lại cho bà T cũng bằng giấy tay (hiện nay giấy tay này bà T lưu giữ), mục đích bà chuyển nhượng cho bà T là để đảm bảo cho khoản tiền lãi khoảng 1.000.000.000 đồng mà bà đang nợ bà T. Ngày 09/11/2022 ông Lê P có nhu cầu nhận chuyển nhượng phần đất này thì bà, ông P và bà T cùng ký giấy tay bán đất cho ông P với giá 1.500.000.000 đồng. Số tiền này bà T nhận và bà T thống nhất trừ vào khoản nợ 5.000.000.000 đồng tại hợp đồng vay ngày 10/10/2023.

Khoảng tháng 7/2022 bà Nguyễn Thị Minh T5 là bạn của bà có nhu cầu vay tiền nên bà nhờ bà T5 vay giúp cho bà Minh T5 số tiền 500.000.000 đồng, tuy nhiên bà T5 nói bạn bà thì bà chịu trách nhiệm nên bà đã ký hợp đồng vay với bà Minh T5, cụ thể cho bà Minh T5 vay 500.000.000 đồng nhưng người trực tiếp chuyển tiền cho bà Minh T5 vay là bà T5, tuy nhiên bà T5 không chuyển hết 500.000.000 đồng mà chỉ chuyển cho bà Minh T5 02 lần tiền lần lượt là 150.000.000 đồng và 100.000.000 đồng.

Sau đó bà Minh T5 uỷ quyền cho bà thửa đất số 05, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thế chấp vay tiền. Sau đó bà T5 yêu cầu bà chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Phan Phước T4 và bà Nguyễn Thị Thanh T7 (là cháu của bà T5), mục đích ký chuyển nhượng không phải là để mua bán đất trên thực tế mà để bà T5 vay tiền cho bà Minh T5. Tuy nhiên khi ông T4, bà T7 làm thủ tục vay được 1.000.000.000 đồng thì bà T5 không giao lại cho bà để bà giao lại cho bà Minh T5 mà cản trừ vào khoản nợ 5.000.000.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền bà đã cản trừ nợ cho bà T5 là 2.200.000.000 đồng + 160.000.000 đồng + 1.180.000.000 đồng + 1.500.000.000 đồng + (1.000.000.000đ - 250.000.000đ) = 5.790.000.000 đồng.

Do đó bà xác định hiện nay không còn nợ bà T5 khoản tiền 5.000.000.000 đồng nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T5.

Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Thanh T2 trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Thùy T1, ông không biết việc giao dịch vay mượn tiền giữa bà T1 và bà T5 đối với số tiền là 5.000.000.000 đồng vì bà T1 không nói cho ông biết có vay 5.000.000.000 đồng của bà T5 và cũng không đưa tiền về để sử dụng trong gia đình nên ông hoàn toàn không biết.

Nay bà T5 khởi kiện yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền 5.000.000.000 đồng thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, trường hợp có việc vay mượn thì bà T1 phải trả cho bà T5, ông không biết đến việc vay mượn trên đồng thời bà T1 không nói cho ông biết, không đưa tiền về để sử dụng trong gia đình nên khoản vay trên hoàn toàn không liên quan đến ông.

Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng ông Vũ Văn B trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Thùy T1 ở cùng xóm, biết T1 làm nghề mỗi giới nên ông đã liên hệ bán cho T1 thửa đất số 762 tờ bản đồ số 76, tọa lạc tại tổ A, khu phố P, phường M, thị xã P, có diện tích là 73,9m² với giá thỏa thuận là 2,9 tỷ đồng, khi mua bán ông giao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ cho bà T1 làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Sau khi ký giấy tờ xong, bà T1 đã thanh toán toàn bộ số tiền 2,9 tỷ đồng tại nhà của T1. Khi nào cần ký giấy tờ liên quan đến việc mua bán thì ông và bà T1 ra văn phòng công chứng để ký theo yêu cầu của T1. Ông chỉ giao dịch trực tiếp với T1, không liên quan đến ai khác và ông không biết nguồn gốc số tiền giao dịch T1 trả cho ông là từ đâu mà có, vì giữa ông và T1 là giao dịch mua bán.

Quá trình tố tụng người làm chứng Huỳnh Ngọc T3 khai nhận như sau:

Do có nhu cầu nhận chuyển nhượng đất nên ông đã liên hệ bà Nguyễn Thị Thùy T1 mua thửa đất số 768 tờ bản đồ số 76, diện tích 745,2m² tọa lạc tại phường M với giá 5 tỷ đồng, trên đất có nhà thô đang xây, khi mua bán ông và bà T1 tiến hành công chứng tại văn phòng C1 vào khoảng tháng 03/2022. Ông đã thanh toán đủ 5 tỷ đồng cho bà T1, bà T1 nhận đủ tiền nên ký tên chuyển nhượng cho ông dưới sự chứng kiến của công chứng viên. Ngoài ra ông còn đứng tên chủ quyền sử dụng đất giúp mẹ của ông bà Nguyễn Thị Dạ T, khi bà Dạ T nhờ ông đứng tên nhận chuyển nhượng và bán cho người khác thì ông phải ra văn phòng công chứng để ký tên, sang nhượng. Ông không liên quan và không cho bà T1 vay tiền, mọi giao dịch giữa bà T1 và bà T, ông không rõ, vì bà T không rành chuyển khoản nên ông có chuyển tiền giùm bà T và nhận chuyển tiền từ người khác, ông đều thanh toán lại cho bà T. Ngoài ra ông không biết gì thêm.

Quá trình tố tụng người làm chứng ông Trương Đình C trình bày:

Qua tìm hiểu nên ông biết Nguyễn Thị Thùy T1 có nhu cầu nhận chuyển nhượng đất, ông đã bán cho bà T1 thửa đất 3631 tờ bản đồ số 16 với tổng diện tích là 852m² với giá thỏa thuận là 5,5 tỷ đồng, đồng thời bán thêm 55,18m² đất viết bằng tay do phần đất này không có sổ với giá là 350 triệu đồng, tổng cộng là 5 tỷ 850 triệu đồng, do chưa có tiền thanh toán nên bà T1 đã thanh toán trước cho ông số tiền 3 tỷ 450 triệu, còn nợ lại 2 tỷ 400 triệu đồng. Do đó bà T1 làm hợp đồng vay tiền có công chứng, khi mua bán ông đã giao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ cho bà T1 để bà T1 làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Khi nào cần ông ký tên bà T1 sẽ liên hệ đến ông công chứng theo quy định. Vì không có tiền thanh toán nên bà T1 đã thương lượng với ông, T1 sẽ vay Ngân hàng và trả lại ông số tiền trên, vì vậy ông đã ký công chứng và giao toàn bộ giấy tờ nhà đất liên quan cho T1.

Quá tình tham gia tố tụng người làm chứng ông Phan Văn T8 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Dạ T là di bên phía vợ của ông. Trước đây khi bà T nhờ ông đứng tên nhận chuyển nhượng dùm một thửa đất, ông chỉ đứng tên giùm nên

không biết số tờ, số thửa đất, theo yêu cầu của bà T ông đã công chứng để bà T liên hệ với ngân hàng làm thủ tục thế chấp thửa đất trên để vay tiền tại ngân hàng X, với số tiền vay là 1 tỷ đồng, ông chỉ ký tên không biết giao dịch cụ thể giữa bà T với Ngân hàng, giấy tờ liên quan đến thửa đất ông đã giao cho bà T giữ. Ông không biết và liên quan gì đến các giao dịch khác của bà T.

Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng Trịnh Thị Y trình bày:

Trước đây bà cùng gia đình sinh sống tại phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Nguyễn Thị Thùy T1 là hàng xóm với bà, đến khoảng tháng 06-07/2022 gia đình bà có việc nên chuyển về sinh sống tại khu phố H, phường L, thành phố B, thời điểm này bà còn một thửa đất với diện tích 5x20cm, trên diện tích trên có ngôi nhà cấp 4 được bà mua trước đây bằng giấy tay, do vướng quy hoạch nên phần đất trên không có giấy tờ đất, bà không nhớ số tờ, số thửa. Bà T1 và bà thống nhất giá trị giao dịch của thửa đất trên là 1 tỷ đồng, cùng thống nhất lập giấy tay mua bán, sau đó chồng của T1 mới chuyển khoản vào tài khoản của chồng bà là ông Lê Thành T6 ở ngân hàng V 100 triệu đồng, sau đó cả hai hẹn nhau ra ngân hàng V để thực hiện chuyển tiền tiếp, tại đây do hệ thống bị lỗi nên T1 chỉ chuyển được tiếp cho chồng bà 400 triệu đồng, vì vậy bà và T1 đi đến ngân hàng B1 chi nhánh P1, T1 rút 500 triệu đồng tiền mặt và đưa cho bà, sau đó bà cùng bà T1 quay về ngân hàng V chi nhánh P1 để mở sổ tiết kiệm với số tiền 500 triệu đồng. Ngoài ra bà không còn giao dịch gì khác với bà T1.

Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng ông Lê P trình bày:

Qua tìm hiểu ông biết được bà Nguyễn Thị Thùy T1 làm nghề môi giới đất nên ông đã liên hệ mua thửa đất số 762, tờ bản đồ 76, diện tích 73,9m² (có nhà trên đất), tọa lạc tại khu phố P, phường M, thị xã P, quá trình mua bán, ông và bà T1 đã thỏa thuận giá trị giao dịch của nhà và đất trên là 2 tỷ 200 triệu đồng. Ông đề nghị bà T1 cho xem giấy tờ đất, bà T1 thông báo cho ông giấy tờ đất trên, hiện đang được cầm cho bà Nguyễn Thị Dạ T nhưng con trai bà T tên Huỳnh Ngọc T3 đứng tên chủ sử dụng. Bà T1 và bà T đã đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông xem, ông xác nhận đúng thửa đất với giấy tờ đất nên tiến hành đặt cọc, vì giá thỏa thuận rẻ hơn so với giá bà T1 mua của người khác là 3 tỷ đồng. Ông T3 hẹn ông đến Văn phòng C1 để ký sang tên thửa đất 762, tờ bản đồ 76 cho ông, sau khi trừ đi tiền cọc ông đã trả trước cho T1, số tiền còn lại qua thỏa thuận với bà T1, ông phải thanh toán số tiền còn lại cho ông T3, vì T1 đang trực tiếp ở trên đất nên ông tạo điều kiện cho T1 1 tháng để dọn nhà đến nơi ở khác ở.

Ngoài ra ông còn mua của bà T1 một thửa đất chưa có sổ, hai bên thỏa thuận viết bằng giấy tay với giá là 1 tỷ 500 triệu đồng (thửa đất này bà T1 đã bán cho bà T) nhưng thửa đất này nằm trong thửa đất do ông Võ Trường S đứng tên chủ sử dụng nên ông thỏa thuận với ông S đổi thửa đất khác đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giá trị giao dịch thêm là 4 tỷ đồng, ông đã giao đủ số tiền trên cho ông S. Khi mua thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa được cấp giấy với bà T1, ông đã đặt cọc cho bà T 500 triệu đồng, bà T1 đồng ý việc ông P giao số tiền trên cho bà T. Việc giao nhận tiền trên có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị Thùy T1, giấy đặt cọc do bà T1 trực tiếp viết, còn 1 tỷ còn lại ông hẹn sang ngày khác sẽ đưa đủ tiền cho bà T. Thời điểm ông và bà T1 giao dịch

mua bán đất ông biết được bà T1 đang nợ tiền bà T, cụ thể nợ bao nhiêu ông không biết.

Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng ông Phạm Thế M trình bày:

Qua tìm hiểu ông được biết bà Nguyễn Thị Thùy T1 là người môi giới đất, vì cần tiền nên ông đã liên hệ bà T1 chuyển nhượng thửa đất số 846, tờ bản đồ 22, diện tích 252,4m² đất tọa lạc tại phường L, thành phố B với giá thỏa thuận là 1 tỷ 400 triệu đồng, khi mua bán ông và bà T1 có viết giấy tay mua bán đất, sau đó ông đã công chứng ủy quyền chủ sử dụng đất cho bà T1 tại Văn phòng Công chứng, thể hiện nội dung T1 được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước làm thủ tục chỉnh lý, thay đổi cho phù hợp đối với thửa đất trên, khi nào cần ký giấy tờ thì T1 gọi ông ra ký, quá trình mua bán đất, bà T1 nhiều lần thanh toán cho ông với tổng số tiền là 1 tỷ 100 triệu đồng.

Đến đầu năm 2023, bà T1 đi cùng với một người tên T sau này ông biết tên đầy đủ là Nguyễn Thị Dạ T, bà T1 đã yêu cầu ông ký vào giấy mua bán đất từ T1 qua bán trực tiếp cho bà T, T1 là người trực tiếp ghi tờ giấy mua bán trên, ông đã ký tên vào bên phía người bán, số tiền 300 triệu đồng bà T1 còn nợ ông, bà T1 và bà T thỏa thuận, bà T sẽ thanh toán số tiền trên cho ông. Ông T3 con bà T là người trực tiếp liên hệ với ông làm giấy tờ nhà đất. Đến thời điểm hiện tại bà T đã trả được cho ông 43 triệu đồng, hiện còn nợ ông số tiền 257 triệu đồng. Ngoài ra ông không còn giao dịch gì khác với bà T1 và bà T.

Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng bà Nguyễn Thị Minh T5 trình bày:

Do cần tiền nên vào ngày 10/07/2022 bà đã liên hệ với bà Nguyễn Thị Thùy T1 hỏi thủ tục vay vốn Ngân hàng số tiền 500 triệu đồng bằng việc thế chấp giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất do bà đứng tên tại thôn P, xã T, thị xã P. Sau đó bà T1 đã nói “để chị gọi cho chị này, chị này có quen biết nhiều ngân hàng có thể làm thủ tục vay dùm”, sau đó T1 cho bà một số điện thoại của người tên T5, bà T5 có gọi cho bà và hỏi “hồi giờ em có vay ngân hàng ở đâu chưa, có nợ xấu gì không”, bà mới trả lời “chắc em bị nợ xấu”, và bà T5 hỏi tiếp “giờ em muốn vay bao nhiêu”, bà trả lời “giờ em muốn vay 500 triệu đồng”, bà T5 trả lời “Nếu vay được thì chị lấy phí 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) tiền dịch vụ, em có đồng ý không”, bà đồng ý.

Qua ngày hôm sau bà T5 gọi cho bà và nói “do em nói nợ xấu nên đứng tên em vay không được, nếu bây giờ em tin tưởng T1 là hàng xóm của em, thì lên phòng C3 làm giấy ủy quyền cho T1, để T1 đứng ra vay dùm em”, bà nghĩ T1 là bạn bè từ nhỏ, sống ở gần nhau nên tin tưởng và đồng ý, sau đó bà mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lên phòng C3 để làm ủy quyền cho T1, lúc này tại văn phòng công chứng bà có gặp bà T5, sau khi làm thủ tục hồ sơ ủy quyền cho T1, do đang cần tiền gấp nên bà có nói bà T5 có thể ứng trước tiền cho bà được không vì đang cần tiền và chắc chắn bà T5 vay được, bà T5 đồng ý và chuyển khoản cho bà số tiền 150 triệu đồng từ tài khoản của ông Huỳnh Ngọc T3. Trong khi làm giấy ủy quyền bà T1 có nói cho chị mượn sổ của em để vay kè thêm khoản

tiền từ ngân hàng khi thế chấp sổ của bà (đã được ủy quyền cho bà T1) và bà cũng đồng ý cho bà T1 vay thêm. Vài ngày sau đó bà T1 có gọi điện thoại cho bà để nói “T1 và gia đình bà T1 không làm thủ tục vay ngân hàng dùm cho em được nên chị sẽ chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà đứng tên sang cho cháu bà T5 để nhờ cháu bà T5 vay dùm”, do đang cần tiền nên bà cũng coi như đồng ý và tin tưởng giao hết cho bà T1.

Đến tháng 08/09/2022 bà T5 lại chuyển tiếp cho bà 100 triệu đồng từ tài khoản của bà T5. Bà lại tiếp tục chờ để được giải ngân, đến tháng 12/2022 bà có gọi điện thoại cho bà T5, hỏi bà T5 là đã vay được chưa thì bà T5 trả lời “sổ em vay được 1 tỷ đồng, chị đưa hết cho con T1 rồi, em tìm tới nó rồi hai đứa tự tính với nhau”, sau đó bà có nhắn tin cho bà T1 thì T1 trả lời chị có lấy đồng nào trong sổ của em đâu nhưng giờ em cần thì chị đưa tiền của chị cho em, sau đó T1 kêu bà lên nhà để lấy thêm 150 triệu đồng từ việc chuyển khoản từ tài khoản của chồng bà T1. Tại nhà bà T1 bà có hỏi bà T1 lãi suất thế nào, thì T1 có cho bà biết là vay trả gốc và lãi là 15 triệu đồng/ tháng (do bà T1 có cho bà xem tin nhắn của bà T5 nhắn tin thông báo cho biết lãi suất hàng tháng trả theo hình thức góp gốc và lãi 15 triệu đồng/tháng bao gồm 12 triệu đồng tiền lãi và 3,4 triệu đồng tiền gốc), bà có nói bà T1 là bà chỉ nhận có 400 triệu đồng nên chị trả lãi đúng theo 400 triệu đồng đã vay là 7 triệu đồng. Sau đó bà có trả lãi được 02 tháng là tháng 1 và tháng 2/2023 bằng việc chuyển khoản cho chồng bà T1, tới tháng thứ 3/2023 bà có nhắn tin cho T1 tới ngày đóng lãi, bà T1 nói với bà ngưng đóng do đang thừa kiện với bà T5. Có gì bà tự liên hệ với bà T5 về khoản vay 500 triệu đồng, bà T5 mới nói với bà em và T1 vay tổng cộng bao nhiêu thì đóng lãi bấy nhiêu, chị không có nhận lễ tề, em tự nói chuyện với T1 chứ đừng nói chuyện với chị nữa”. Sau đó thỉnh thoảng bà T5 có gọi cho bà yêu cầu bà đóng lãi do nói đã đóng dùm cho bà vài tháng và không có khả năng đóng nữa.

Ngoài giấy ủy quyền cho T1, giữa bà và T1 có viết thêm một giấy tay xác nhận vay của T1 500 triệu đồng, có chữ ký của bà và T1, người làm chứng là bà Dạ T nhưng thực tế bà không có vay của bà T1 số tiền 500 triệu đồng, bà chỉ nhận từ T1 và bà T số tiền 400 triệu đồng từ việc thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để vay ngân hàng. Bà không rõ hiện tại thửa đất trên có được vay ở ngân hàng không hay là tiền cá nhân của hai người cho bà vay, bà cũng không rõ thửa đất mà bà ủy quyền cho T1 do ai đứng tên sở hữu hiện nay. Bà đã ủy quyền cho bà T1 nhờ đứng tên vay tiền Ngân hàng dùm chứ không có vay mượn tiền từ bà T và bà T1. Ngoài ra bà không biết gì thêm.

Quá trình tham gia tố tụng người làm chứng ông Lê Trần Ngọc Đ trình bày:
Trước đây trong khoảng thời gian từ năm 2021 đến năm 2023 ông làm tài xế lái xe cho bà Nguyễn Thị Dạ T nên quen biết bà T, còn bà T1 thì là bạn làm ăn chung với bà T ông gặp nhiều lần thì có biết nhưng không có mối quan hệ gì.

Ông xác định ngày 14/01/2023 bà T1 có viết cho bà T 02 tờ giấy xác nhận nợ rồi đưa cho ông nhờ tôi ký tên người làm chứng. Cụ thể số tiền tại 02 giấy xác nhận nợ này là bao nhiêu thì ông không nhớ rõ nhưng khi Thẩm phán cho ông xem trực tiếp 02 giấy tay trên thì ông xác nhận tại mục người làm chứng là chữ ký của ông, người viết 02 tờ giấy này bà T1.

Ngoài ra ông còn ký tên làm chứng tại 01 giấy tay không thể hiện thời gian, có nội dung “em Nguyễn Thị Thùy T1 có nhờ T vay dùm số của đất hội bài do Nguyễn Thị Minh T5 ủy quyền cho T1, T1 chuyển nhượng nhờ T9 và T7 đứng tên vay ngân hàng 01 tỷ. Tôi và T5 đã nhận tiền đủ 1 tỷ” ông không nhớ cụ thể thời gian ký giấy này nhưng khi bà T1 viết giấy này thì bà T5, bà T1 và bà Nguyễn Hồng T10 cùng đi trên xe ô tô do ông chở, ông chứng kiến bà T5 đưa cho bà Nguyễn Thị Thùy T1 số tiền 750.000.000 đồng khi đang ở trên xe, sau đó bà T5 có yêu cầu ông dừng xe lại bên đường để bà T1 viết giấy, chính là nội dung giấy trên. Ông được bà T5, bà T1 nhờ ký xác nhận người làm chứng nên tại tờ giấy này có chữ ký của ông.

Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ:

Qua nghiên cứu, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa dân sự sơ thẩm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng thì thấy:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Đối với hội đồng xét xử tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ tại phiên tòa.

- Đối với nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành tốt các quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Tuy nhiên đến thời điểm Tòa án đưa vụ án ra xét xử, vụ án đã quá hạn luật định nên cần rút kinh nghiệm.

- Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử xét xử theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T1 thanh toán cho bà Nguyễn Thị Dạ T số tiền 5.968.493.150 đồng (năm tỷ chín trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn một trăm năm mươi đồng) bao gồm 5.000.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh từ ngày 10/10/2022 đến 16/9/2024 với mức lãi suất 10%/tháng tương đương số tiền 968.493.150 đồng.

- Về án phí: Nguyên đơn phải có nghĩa vụ đóng án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, bị đơn phải có nghĩa vụ đóng án phí đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị Dạ T khởi kiện bà Nguyễn Thị Thùy T1 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1 cư trú tại phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên căn cứ Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố

tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Về sự vắng mặt của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đào Thanh T2: Ông T2 đã có đơn xin vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông T2 theo quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của người làm chứng: Những người làm chứng ông B, ông T3, ông C, ông T8, ông P, bà T, ông Đ vắng mặt nhưng đều đã có đơn xin vắng mặt, ông M, bà Y vắng mặt. Tuy nhiên tất cả người làm chứng trên đều đã có lời khai tại cơ quan cảnh sát điều tra công an thị xã P và đã được thu thập lưu tại hồ sơ vụ án nên việc vắng mặt của những người làm chứng không ảnh hưởng đến việc xét xử của Hội đồng xét xử.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về tính pháp lý của hợp đồng vay tiền:

Ngày 10/10/2022 bà Nguyễn Thị Dạ T và bà Nguyễn Thị Thùy T1 ký hợp đồng vay tiền tại Văn phòng C1, số công chứng 7675, quyền số 01/2022 TP/CC – SCC/HĐGD. Ngày 10/10/2022 với nội dung bà T cho bà T1 vay số tiền 5.000.000.000 đồng, thời hạn vay 04 tháng kể từ ngày công chứng hợp đồng. Các đương sự khi tham gia giao kết hợp đồng đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, việc thỏa thuận ký hợp đồng vay tiền là hoàn toàn tự nguyện, hợp đồng được công chứng tại cơ quan có thẩm quyền. Do đó hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2022 có hiệu lực thi hành đối với các bên.

2.2. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.2.1. Đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc:

Theo các chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự nhận thấy: Bà T1 thừa nhận trong khoảng thời gian từ năm 2021 đến năm 2022 đã nhiều lần vay tiền của bà T với số tiền từ vài trăm triệu đồng đến vài tỷ đồng.

Các lần vay giữa bà T và bà T1 được bà T1 xác định tại biên bản ghi lời khai ngày 10/7/2023 tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã P như sau: Ngày 08/7/2022 bà T1 xác nhận nợ bà T số tiền 4.900.000.000 đồng; đến ngày 6/8/2022 xác nhận cộng 900.000.000 đồng chốt ngày 08/7/2022 vào các khoản vay thêm sau ngày 08/7/2022 đến ngày 06/8/2022 là 3.850.000.000 đồng; đến ngày 19/8/2022 chốt nợ số tiền 3.400.000.000 đồng sau khi trừ đi các khoản vay được chốt nợ của ngày 06/8/2022; ngày 23/9/2022 hai bên chốt nợ số tiền 6.550.000.000 đồng; ngày 10/10/2022 bà T yêu cầu bà T1 ký hợp đồng vay tại Văn phòng C1 số tiền vay 5.000.000.000 đồng trong tổng số nợ 6.550.000.000 đồng.

Sau ngày 10/10/2022 bà T1 tiếp tục vay tiền của bà T, được thể hiện tại các giấy tay vay tiền, cụ thể: Ngày 16/10/2022 vay số tiền 850.000.000 đồng; ngày 24/10/2022 vay số tiền 560.000.000 đồng; ngày 07/11/2022 vay số tiền 800.000.000 đồng; ngày 14/01/2023 vay số tiền 1.566.000.000 đồng.

Như vậy tổng các khoản vay bà T1 đã vay bà T theo lời khai của bà T ngày 10/7/2023 thì tính đến ngày 10/10/2022 là 6.550.000.000 đồng và các khoản vay được thể hiện tại các giấy tay do bà T cung cấp là 3.776.000.000 đồng. Tổng cộng là 10.326.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng cũng như các lần làm việc tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã P, bà T, bà T1 đều xác định có việc cản trừ nợ thông qua các lần chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cụ thể: cản trừ 1.500.000.000 đồng khi bán đất cho ông Lê P đối với thửa đất bà T1 mua của ông T6 – bà Y; 2.200.000.000 đồng khi bán đất cho ông Lê P đối với thửa đất bà T1 mua của ông B; 1.100.000.000 đồng trừ nợ bán đất của ông M cụ thể bà T1 mua thửa đất của ông M thông qua hợp đồng đặt cọc sau đó bà T1 chuyển hợp đồng đặt cọc cho bà T ký với ông M. Việc cản trừ này cũng được ông Lê P, ông B và ông M xác nhận tại các biên bản ghi lời khai tại Cơ quan cảnh sát điều tra công an thị xã P. Như vậy số tiền đã được cản trừ nợ là 4.800.000.000 đồng.

Bà T1 xác định bà T1 bán cho bà T 01 xe ô tô với giá 180.000.000 đồng, bà T chỉ thanh toán 20.000.000 đồng, còn 160.000.000 đồng cản trừ vào khoản vay 5.000.000.000 đồng. Bà T xác định bà có môi giới để bán cho bà T1 01 xe ô tô với giá 180.000.000 đồng, bà thanh toán 20.000.000 đồng, 160.000.000 đồng còn lại bà đã chuyển khoản thanh toán vào tài khoản của ông T2 chồng bà T1, lần lượt 70.000.000 đồng vào ngày 17/9/2022 và 90.000.000 đồng vào ngày 01/10/2022. Xét thấy tại sao kê tài khoản ngân hàng của ông Đào Thanh T2 có thể hiện bà T chuyển các khoản tiền như trên, đồng thời bà T1 xác nhận thông qua tin nhắn zalo thể hiện tại các chứng cứ Cơ quan Cảnh sát điều tra công an thị xã P thu thập. Do đó bà T1 cho rằng số tiền 160.000.000 đồng để cản trừ vào khoản vay 5.000.000.000 đồng là không có căn cứ.

Ngoài ra bà T1 cho rằng đã cản trừ 1.000.000.000 đồng vào khoản vay 5.000.000.000 đồng từ việc bà Nguyễn Thị Minh T5 ủy quyền cho bà T1 thửa đất số 05, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, sau đó bà T1 chuyển nhượng cho ông Phan Phước T4, bà Nguyễn Thị Thanh T7 (là cháu của bà T5) để làm thủ tục vay Ngân hàng, số tiền vay là 1.000.000.000 đồng thì bà T1 cho rằng bà T5 không giao lại cho bà T1 mà đã cản trừ vào khoản vay 5.000.000.000 đồng. Căn cứ lời khai của bà Nguyễn Thị Minh T5 xác định bà đã nhận từ bà T5 số tiền 250.000.000 đồng, nhận từ bà T1 số tiền 150.000.000 đồng. Bà T5 xác định không có việc cản trừ nợ đối với khoản vay này vì bà T5 đã giao cho bà T1 số tiền 750.000.000 đồng sau khi nhận giải ngân từ Ngân hàng sau khi đã trừ đi 250.000.000 đồng bà T5 đã chuyển cho bà Minh T5 trước đó. Tại giấy viết tay không thể hiện thời gian do bà T5 cung cấp bà T1 xác nhận đã nhận số tiền 1.000.000.000 đồng từ khoản vay trên. Như vậy lời khai của bà T5 và bà Minh T5 về số tiền bà T5 đã chuyển cho bà Minh T5 là phù hợp. Ông Đ cũng xác định có chứng kiến bà T5 giao cho bà T1 số tiền 750.000.000 đồng sau đó hai bên viết giấy xác nhận đã nhận số tiền 1.000.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng, các lần làm việc tại cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã P bà T1 đều không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh đã thanh toán hết các khoản nợ cho bà T5 ngoài các khoản tiền cần trừ được hai bên thừa nhận. Tại giấy tay ngày 14/01/2023 do bà T5 cung cấp xác định đến ngày 14/01/2023 bà T1 còn nợ bà T5 tổng các khoản 5.994.000.000 đồng, bà T5 thừa nhận trong tổng số tiền trên đã bao gồm 5.000.000.000 đồng tại Hợp đồng vay ngày 10/10/2022.

Đối với các giấy tay xác nhận nợ do bà T5 cung cấp bà T1 đều xác nhận do bà T1 viết và ký tên xác nhận, tuy nhiên số tiền bà xác nhận không phải là tiền vay mà là chốt tiền lãi cho các khoản vay trước đó. Tuy nhiên nội dung các giấy tay không có nội dung nào thể hiện là tiền lãi nên trình bày của bà T1 là không có căn cứ.

Tại Bản kết luận nguồn tin về tội phạm số 148/KL-CQCSĐT-CSHS ngày 07/11/2023 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã P đã kết luận "...tính đến ngày 14/01/2023 bà T1 còn nợ bà T5 số tiền 5.994.000.000 đồng trong đó bao gồm 5.000.000.000 đồng của hợp đồng vay ngày 10/10/2022 công chứng tại văn phòng C1 và 994.000.000 đồng là các khoản bà T1 đã vay thêm ngoài hợp đồng nói trên...".

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bà T1 còn nợ bà T5 số tiền 5.000.000.000 đồng tại Hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2022. Do đó cần buộc bà T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà T5 số tiền nợ trên.

Đối với số tiền nợ 994.000.000 đồng bà T5 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với ông Đoàn Thanh T11, chồng của bà Nguyễn Thị Thùy T1. Bà T5 và bà T1 đều xác định việc vay mượn không liên quan gì đến ông T11, bà T5 chỉ cho cá nhân bà T1 vay tiền, ông T11 xác nhận hoàn toàn không biết việc bà T1 vay mượn tiền của bà T5. Mặt khác bà T5 chỉ yêu cầu bà T1 thanh toán nợ, không yêu cầu ông T11. Do đó không có căn cứ để buộc ông T11 phải có trách nhiệm thanh toán nợ cùng bà T1.

2.2.2. Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi:

Bà T5 yêu cầu bà T1 thanh toán tiền lãi tính từ thời điểm vay ngày 10/10/2022 đến ngày xét xử với mức lãi suất 1,6%/tháng, tương đương số tiền: $5.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,6\%/\text{tháng} \times 23 \text{ tháng} 07 \text{ ngày} = 1.885.333.000 \text{ đồng}$.

Xét yêu cầu của bà T5 thấy: Bà T1 không đồng ý thanh toán tiền lãi cho bà T5 vì bà đang gặp khó khăn cho đến khi cần trừ nợ bằng việc chuyển nhượng các thửa đất. Như vậy, tính đến nay bà T1 chưa thanh toán số tiền 5.000.000.000 đồng cho bà T5 thì phải có trách nhiệm thanh toán tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Xét mức lãi suất bà T5 yêu cầu là 1,6%/tháng thấy: Tại Hợp đồng vay tiền ngày 10/10/2022 giữa bà T5 và bà T1 không thỏa thuận mức lãi suất cụ thể mà chỉ ghi lãi suất tự thỏa thuận. Tại phiên tòa bà T1 không đồng ý thanh toán tiền lãi của khoản vay trên cho bà T5. Do đó, mức lãi suất 1,6%/tháng (tương đương

19,2%/năm) theo yêu cầu của bà T5 đang cao hơn mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận mà chỉ có thể lấy mức lãi suất 10%/năm để xem xét đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi của bà T5.

Về thời gian tính lãi: Bà T1 thừa nhận do gặp khó khăn nên chưa thanh toán khoản tiền lãi nào cho bà T5 cho đến khi cản trừ nợ bằng việc chuyển nhượng các thửa đất. Lời thừa nhận này của bà T1 xác định bà T1 hoàn toàn chưa thanh toán khoản tiền lãi nào cho bà T5 từ thời điểm ngày 10/10/2022 đến nay. Do đó bà T5 yêu cầu thời gian tính lãi từ ngày 10/10/2022 là phù hợp.

Như vậy, số tiền lãi bà T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà T5 được xác định như sau: 5.000.000.000 đồng x 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) x 23 tháng 07 ngày = 968.493.150 đồng.

Do đó, cần buộc bà T1 phải thanh toán cho bà T5 số tiền lãi tính đến ngày 16/9/2024 là 968.493.150 đồng.

[3]. Về Án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận một phần nên bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật tương đương số tiền 113.968.493 đồng.

Đối với số tiền lãi bà T5 yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 916.839.850 đồng, bà T5 phải có nghĩa vụ đóng án phí theo quy định của pháp luật, tương đương số tiền 39.505.195 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 465, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự;

Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/10/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Dạ T đối với bà Nguyễn Thị Thùy T1 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T1 thanh toán cho bà Nguyễn Thị Dạ T số tiền 5.968.493.150 đồng (năm tỷ chín trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn một trăm năm mươi đồng) bao gồm 5.000.000.000đ (năm tỷ đồng) tiền nợ gốc và 968.493.150đ (chín trăm sáu mươi tám triệu bốn trăm chín mươi ba nghìn một trăm năm mươi đồng) tiền lãi phát sinh từ ngày 10/10/2022 đến 16/9/2024.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm lãi suất của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải nộp số tiền 113.968.493đ (một trăm mười ba triệu chín trăm sáu mươi tám nghìn bốn trăm chín mươi ba đồng).

Bà Nguyễn Thị Dạ T phải nộp 39.505.195đ (ba mươi chín triệu năm trăm lẻ năm nghìn một trăm chín mươi lăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.740.000đ (năm mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007067 ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thành tiền án phí. Bà Nguyễn Thị Dạ T được nhận lại số tiền 17.234.805đ (mười bảy triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn tám trăm lẻ năm đồng).

Trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. (Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND thị xã Phú Mỹ;
- Chi cục THADS thị xã Phú Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thu Hiền